

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Bản 3 Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300238161 cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Trần Quang Đăng	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Thu Nguyệt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/06/2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/06/2025
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2025
Ông Ngô Đức Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Trưởng ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 16/06/2025
Bà Trần Thị Thu Hà	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 18/06/2025
Ông Trần Phạm Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Huyền Trang	Thành viên	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Huyền	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/06/2025
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/06/2025
Ông Lê Đình Quang	Phó Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Niết	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 18/02/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18/02/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Tiến Đạt – Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ông Nguyễn Tiến Đạt

Giám đốc

Lào Cai, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Số: 0102/2026/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt của Công ty tại ngày 31/12/2025 số tiền 3.311.136.755 đồng, hàng tồn kho với giá trị 3.826.353.904 đồng. Với các tài liệu hiện có cùng các thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế cũng không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về tính hiện hữu và đánh giá của khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

Chúng tôi không thể xác định được chi phí hợp lý khi hình thành tài sản cố định vô hình chi phí thăm dò cấp giấy phép khai thác mỏ tại Mỏ khoáng sản quặng vàng gốc tại khu vực Minh Lương thuộc xã Minh Lương, tỉnh Lào Cai với giá trị 16.795.322.074 đồng. Với các tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về khoản mục này, cũng như không đánh giá được rằng liệu có cần thiết phải điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu có) do ảnh hưởng của vấn đề này hay không.

Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận công nợ phải trả người bán với giá trị là 1.203.123.784 đồng. Với hồ sơ được cung cấp, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán đáng tin cậy để đưa ra ý kiến kiểm toán và khoản mục này, cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính (nếu có).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh 2.2 – Giả định hoạt động liên tục, tại ngày 31/12/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 19.471.965.999 đồng, lũy kế là 118.835.771.883 đồng làm cho vốn chủ sở hữu âm 13.835.771.883 đồng, giá trị lỗ trong năm 2025 là 3.578.246.695 đồng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty kèm theo được lập với giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.



NGUYỄN MINH TÚ
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2721-2023-283-1

NGUYỄN VĂN VIỆT
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5369-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.616.345.107	13.320.911.211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.314.575.264	4.663.244.512
1. Tiền	111		3.314.575.264	4.663.244.512
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.456.344.600	4.789.222.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	4.707.938.491	4.841.938.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	887.122.400	86.000.000
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(138.716.291)	(138.716.291)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	3.826.353.904	3.864.889.951
1. Hàng tồn kho	141		3.826.353.904	3.864.889.951
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.071.339	3.554.548
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.071.339	3.554.548
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.636.194.116	6.425.605.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.551.345.613	6.238.939.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	5.551.345.613	6.238.939.046
- Nguyên giá	222		140.909.829.721	140.782.051.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.358.484.108)	(134.543.112.897)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	-	-
- Nguyên giá	228		16.840.322.074	16.840.322.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.840.322.074)	(16.840.322.074)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.848.503	186.666.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	84.848.503	186.666.679
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.252.539.223	19.746.516.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.088.311.106	30.004.042.124
I. Nợ ngắn hạn	310		32.088.311.106	30.004.042.124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	3.152.977.784	3.171.668.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	152.500.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	137.468.833	281.332.302
4. Phải trả người lao động	314		75.824.139	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	12.090.622.972	9.971.082.551
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	2.126.423.318	2.128.464.931
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	14.352.494.060	14.451.494.060
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(13.835.771.883)	(10.257.525.188)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(13.835.771.883)	(10.257.525.188)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.000.000.000	105.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(118.835.771.883)	(115.257.525.188)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(115.257.525.188)	(113.159.800.424)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.578.246.695)	(2.097.724.764)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.252.539.223	19.746.516.936



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Huyền





Giám đốc
Nguyễn Tiến Đạt
Lào Cai, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2026


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	5.558.162.963	19.096.759.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.558.162.963	19.096.759.260
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	5.454.629.630	19.109.052.433
5. Lợi nhuận gộp (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103.533.333	(12.293.173)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	74.150	123.951
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.119.540.421	2.106.777.846
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.119.540.421	2.106.777.846
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.553.156.894	1.768.777.696
10. Lỗ từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(3.569.089.832)	(3.887.724.764)
11. Thu nhập khác	31	5.6	-	1.790.000.000
12. Chi phí khác	32	5.7	9.156.863	
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(9.156.863)	1.790.000.000
14. Lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.578.246.695)	(2.097.724.764)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.578.246.695)	(2.097.724.764)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(341)	(200)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(341)	(200)


Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Huyền


Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Huyền


Giám đốc
Nguyễn Tiến Đạt
Lào Cai, Việt Nam
Ngày tháng 03 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lỗ trước thuế</i>	01	(3.578.246.695)	(2.097.724.764)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	815.371.211	7.432.264.768
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.150)	(1.790.123.951)
- Chi phí lãi vay	06	2.119.540.421	2.106.777.846
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(643.409.213)	5.651.193.899
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(682.639.191)	(4.566.060.590)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38.536.047	(2.930.452.445)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	63.728.561	2.056.373.958
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	101.818.176	101.818.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.121.965.620)	312.872.998
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(127.777.778)	
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.790.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.150	123.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127.703.628)	1.790.123.951
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.492.664.920
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(99.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(99.000.000)	1.492.664.920
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.348.669.248)	3.595.661.869
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.663.244.512	1.067.582.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.314.575.264	4.663.244.512


Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Huyền


Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Huyền




Giám đốc
Nguyễn Tiến Đạt
Lào Cai, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300238161 cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2007 và được thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 105.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm linh năm tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 10.500.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2025 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %
1	Ông Nguyễn Tiến Đạt	25.000.000.000	2.499.900	23,81%
2	Bà Nguyễn Thu Thảo	24.999.000.000	2.500.000	23,81%
3	Ông Trần Quang Đăng	20.200.000.000	2.020.000	19,24%
4	Ông Nguyễn Tiến Hải	12.000.000.000	1.200.000	11,43%
5	Vốn của các đối tượng khác	22.801.000.000	2.280.100	21,72%
		105.000.000.000	10.500.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16 người)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Khai thác khoáng sản vàng

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là Bán buôn thiết bị, máy móc.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, gia công, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa công cụ, thiết bị trong lĩnh vực khai thác mỏ tuyển, luyện;
- Thiết kế, thi công và xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng, công trình dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Trong năm 2025, Công ty vẫn chưa được cấp giấy phép khai thác mỏ mới tại Mỏ khoáng sản quặng vàng gốc tại khu vực Minh Lương thuộc xã Minh Lương, tỉnh Lào Cai. Công ty đã đóng cửa mỏ theo Quyết định số 3418/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường nên chưa có doanh thu khai thác vàng, trong khi các chi phí hoạt động vẫn phát sinh (Chủ yếu là chi phí lương và khấu hao tài sản cố định), tuy nhiên trong năm 2025 Công ty kinh doanh buôn bán máy móc đạt kết quả kinh doanh lỗ 3.578.246.695 đồng, lỗ lũy kế là 118.835.771.883 đồng. Điều này làm cho làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2025 âm 13.835.771.883 đồng. Ngoài ra, tại ngày 31/12/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 19.471.965.999 đồng. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty xác định chiến lược kinh doanh chuyển qua buôn bán máy móc. Trong trường hợp cần thiết, Ban lãnh đạo Công ty sẽ làm việc với các chủ nợ để gia hạn thanh toán, đồng thời Ban lãnh đạo sẽ xin ý kiến chủ sở hữu bổ sung vốn nếu cần thiết. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 vẫn được lập trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị văn phòng	08 - 10

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Giấy phép khai thác mỏ vàng

Nguyên giá của chi phí thăm dò cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại mỏ vàng Minh Lương, số 763/GP-BTNMT ngày 26 tháng 04 năm 2011, được gia hạn tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 2915/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép ngày 19 tháng 02 năm 2016, đã hết hạn ngày 26 tháng 04 năm 2019 bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng

ký. Chi phí thăm dò cấp giấy phép khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 12 năm.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác là các chi phí phát sinh có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ phù hợp với thời gian hữu ích của chi phí mang lại hoặc phân bổ không quá 36 tháng.

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.15. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục tài sản tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.311.136.755	4.540.335.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.438.509	122.908.571
	3.314.575.264	4.663.244.512

4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Nam Hải Group	2.822.022.200	2.956.022.200
Công ty Cổ phần phát triển khoáng sản 4	1.833.200.000	1.833.200.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Tuần Trang	52.716.291	52.716.291
	4.707.938.491	4.841.938.491

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh nghiệp tư nhân Đức Hạnh	86.000.000	86.000.000
Công ty TNHH Nhà thép DUBAI	801.122.400	-
	887.122.400	86.000.000

4.4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.839.268.417	-	1.839.268.417	-
Công cụ dụng cụ	175.943.713	-	175.943.713	-
Chi phí SXKD dở dang	53.436.172	-	-	-
Thành phẩm	30.233.376	-	30.233.376	-
Hàng hóa	1.727.472.226	-	1.819.444.445	-
	3.826.353.904	-	3.864.889.951	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÃO CAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng
	quá hạn	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Đức Hạnh Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Tuấn Trang	Trên 3 năm	86.000.000	(86.000.000)	Trên 3 năm	86.000.000	(86.000.000)
	Trên 3 năm	52.716.291	(52.716.291)	Trên 3 năm	52.716.291	(52.716.291)
	-	138.716.291	(138.716.291)	-	138.716.291	(138.716.291)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	101.519.930.696	31.029.266.151	7.961.700.225	271.154.871	140.782.051.943
Tăng trong năm	-	127.777.778	-	-	127.777.778
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	101.519.930.696	31.157.043.929	7.961.700.225	271.154.871	140.909.829.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	95.364.870.556	30.945.387.245	7.961.700.225	271.154.871	134.543.112.897
Tăng trong năm	731.492.304	83.878.907	-	-	815.371.211
- Khấu hao trong năm	731.492.304	83.878.907	-	-	815.371.211
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	96.096.362.860	31.029.266.152	7.961.700.225	271.154.871	135.358.484.108
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	6.155.060.140	83.878.906	-	-	6.238.939.046
- Tại ngày cuối năm	5.423.567.836	127.777.777	-	-	5.551.345.613
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu năm	83.889.503.451	29.863.454.252	7.961.700.225	271.154.871	121.985.812.799
- Tại ngày cuối năm	83.889.503.451	31.029.266.152	7.961.700.225	271.154.871	123.151.624.699

4.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tài sản khác (*)</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Số cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Số cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
- Tại ngày cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074

(*) Giấy phép khai thác khoáng sản tại mỏ vàng Minh Lương, số 2915/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép ngày 19/12/2016, đã hết hạn ngày 26/04/2019.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí lập đề án đóng cửa mỏ và cấp phép khai thác mới tại mỏ vàng Minh Lương	84.848.503	186.666.679
	84.848.503	186.666.679

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i> VND	<i>Số có khả năng trả nợ</i> VND	<i>Giá trị</i> VND	<i>Số có khả năng trả nợ</i> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thế Gia	1.949.854.000	1.949.854.000	1.965.000.000	1.965.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hương Giang	359.415.326	359.415.326	359.415.326	359.415.326
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng An Bình	245.346.000	245.346.000	245.346.000	245.346.000
Các đối tượng khác	268.362.458	268.362.458	271.906.954	271.906.954
	3.152.977.784	3.152.977.784	3.171.668.280	3.171.668.280

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản 4	152.500.000	
	152.500.000	-

4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	12.090.622.972	9.971.082.551
	12.090.622.972	9.971.082.551

4.12. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	86.613.074	86.613.074
Bảo hiểm xã hội	1.120.000	3.161.613
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.762.860	26.762.860
Thù lao HĐQT, BKS	2.011.927.384	2.011.927.384
	2.126.423.318	2.128.464.931

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	130.853.479	-	-	130.413.469	440.010	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.729.555	-	-	13.450.000	11.279.555	-
Thuế tài nguyên	183.807	-	-	-	183.807	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	125.565.461	-	-	-	125.565.461	-
	281.332.302	-	-	143.863.469	137.468.833	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.451.494.060	14.451.494.060			14.352.494.060	14.352.494.060
Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư xây dựng Ba Đình (i)	14.451.494.060	14.451.494.060	-	99.000.000	14.352.494.060	14.352.494.060
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.451.494.060	14.451.494.060	-	99.000.000	14.352.494.060	14.352.494.060
Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng Vay ngắn hạn						

(i) Hợp đồng vay vốn 01/19/HĐVV/BD-VLC ngày 02/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 5 năm, gốc và lãi trả 1 lần khi công ty đi vào khai thác và có doanh thu từ hoạt động khai thác;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Không có;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 14.352.494.060 đồng.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	(113.159.800.424)	(8.159.800.424)
Giảm trong năm trước	-	(2.097.724.764)	(2.097.724.764)
- Lỗ trong năm trước		(2.097.724.764)	(2.097.724.764)
Số dư cuối năm trước	105.000.000.000	(115.257.525.188)	(10.257.525.188)
Số dư đầu năm nay	105.000.000.000	(115.257.525.188)	(10.257.525.188)
Tăng trong năm	-	(3.578.246.695)	(3.578.246.695)
- Lãi trong năm		(3.578.246.695)	(3.578.246.695)
Số dư cuối năm nay	105.000.000.000	(118.835.771.883)	(13.835.771.883)

4.15.2. Chi tiết vốn góp của vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Cao Trường Sơn	-		24.450.000.000	23,29%
Ông Uông Huy Giang			24.053.500.000	22,91%
Ông Đỗ Tuấn Thịnh			24.000.000.000	22,86%
Ông Phạm Anh Tuấn			14.150.000.000	13,48%
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản – Bitexco			6.750.000.000	6,43%
Ông Nguyễn Tiến Đạt	25.000.000.000	23,81%	-	
Bà Nguyễn Thu Thảo	24.999.000.000	23,81%	-	
Ông Trần Quang Đăng	20.200.000.000	19,24%	-	
Ông Nguyễn Tiến Hải	12.000.000.000	11,43%	-	
Vốn của các đối tượng khác	22.801.000.000	21,72%	11.596.500.000	11,04%
	105.000.000.000	100,00%	105.000.000.000	100,00%

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	105.000.000.000	105.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105.000.000.000	105.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

4.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm <i>Cổ phiếu</i>	Số đầu năm <i>Cổ phiếu</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.500.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.500.000	10.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500.000	10.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	10.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500.000	10.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Doanh thu bán hàng hóa	5.558.162.963	19.096.759.260
	5.558.162.963	19.096.759.260

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	5.454.629.630	11.967.407.409
Chi phí phục vụ sản xuất		7.141.645.024
	5.454.629.630	19.109.052.433

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.150	123.951
	74.150	123.951

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay <i>VND</i>	Năm trước <i>VND</i>
Lãi tiền vay	2.119.540.421	2.106.777.846
	2.119.540.421	2.106.777.846

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	538.197.091	1.214.229.633
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	101.818.176	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	815.371.211	394.486.920
Thuế, phí và lệ phí	560.000	3.967.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.986.482	71.315.221
Chi phí khác bằng tiền	59.223.934	84.778.106
	1.553.156.894	1.768.777.696

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	1.790.000.000
	-	1.790.000.000

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	9.156.863	
	9.156.863	-

5.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.578.246.695)	(2.097.724.764)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.934.911.632	9.144.555.694
+) <i>Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng</i>	815.371.211	7.037.777.848
+) <i>Chi phí lãi vay không được trừ</i>	2.119.540.421	2.106.777.846
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ	-	7.046.830.930
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(643.335.063)	-
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%		
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(3.578.246.695)	(2.097.724.764)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)		
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(3.578.246.695)	(2.097.724.764)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	(341)	(200)
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(341)	(200)
5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	538.197.091	1.214.229.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	815.371.211	7.432.264.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.492.616.112	12.142.589.806
Chi phí khác bằng tiền	161.602.110	88.754.922
	7.007.786.524	20.877.839.129
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ.		
6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	1.492.664.920
	-	1.492.664.920
6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	99.000.000	-
	99.000.000	-

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	14.352.494.060	14.451.494.060
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.314.575.264	4.663.244.512
Nợ thuần	11.037.918.796	9.788.249.548
Vốn chủ sở hữu	(13.835.771.883)	(10.257.525.188)
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,80)	(0,95)

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và/hoặc công nợ tài chính và/hoặc công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	3.314.575.264	4.663.244.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.569.222.200	4.703.222.200
	7.883.797.464	9.366.466.712
	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	5.279.401.102	5.300.133.211
Chi phí phải trả	12.090.622.972	9.971.082.551
Vay và nợ	14.352.494.060	14.451.494.060
	31.722.518.134	29.722.709.822

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài

chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	3.314.575.264	-	-	3.314.575.264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.569.222.200	-	-	4.569.222.200
	7.883.797.464	-	-	7.883.797.464
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.279.401.102	-	-	5.279.401.102
Chi phí phải trả	12.090.622.972	-	-	12.090.622.972
Vay và nợ	14.352.494.060	-	-	14.352.494.060
	31.722.518.134	-	-	31.722.518.134
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	4.663.244.512	-	-	4.663.244.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.703.222.200	-	-	4.703.222.200
	9.366.466.712	-	-	9.366.466.712
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.300.133.211	-	-	5.300.133.211
Chi phí phải trả	9.971.082.551	-	-	9.971.082.551
Vay và nợ	14.451.494.060	-	-	14.451.494.060
	29.722.709.822	-	-	29.722.709.822

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc/Ban Giám đốc/Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán

trường). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Điều hành			
Bà Hoàng Thị Quế	Giám đốc	-	89.100.000
Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Giám đốc	-	-
Ông Lê Đình Quang	Phó Giám đốc	24.730.000	-
		24.730.000	195.470.825

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Xây dựng Ba Đình	Số 455, Hoàng Hoa Thám, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội	Công ty do chủ tịch HĐQT Công ty làm Tổng Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Chi phí tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	Lãi tiền vay	2.119.540.421	2.106.777.846
Giao dịch khác			
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	Trả nợ gốc vay	99.000.000	-
	Nhận tiền đi vay	-	1.492.664.920

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư xây dựng Ba Đình	12.090.622.972	9.971.082.551
	12.090.622.972	9.971.082.551

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Xây dựng Ba Đình	14.352.494.060	14.352.494.060	14.451.494.060	14.451.494.060
	14.352.494.060	14.352.494.060	14.451.494.060	14.451.494.060

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các cổ đông	2.011.927.384	2.011.927.384
	2.011.927.384	2.011.927.384

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và/hoặc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá quốc tế.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Giám đốc
Nguyễn Tiến Đạt
 Lào Cai, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 03 năm 2026